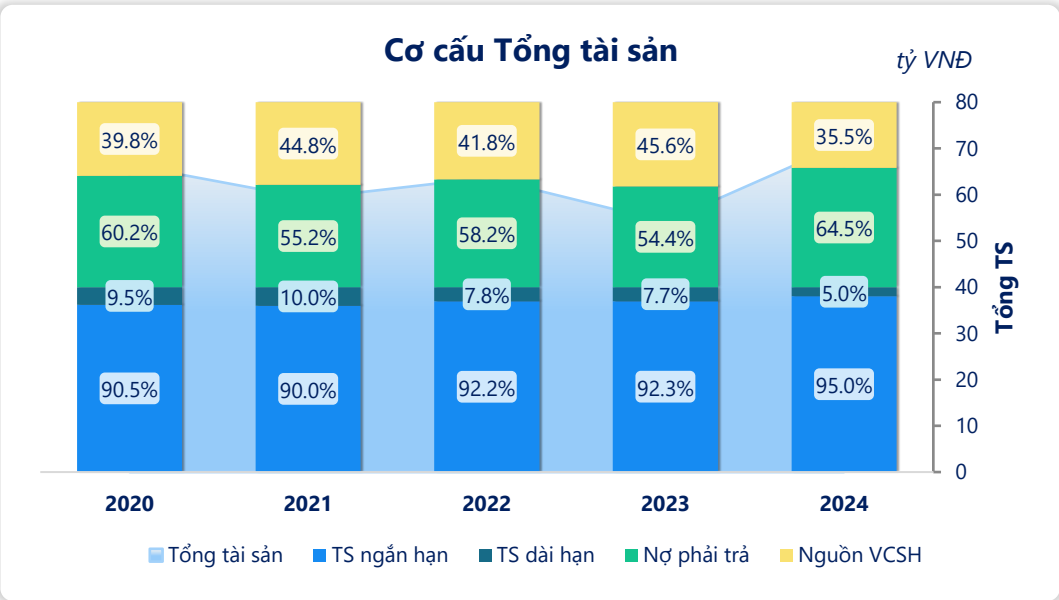
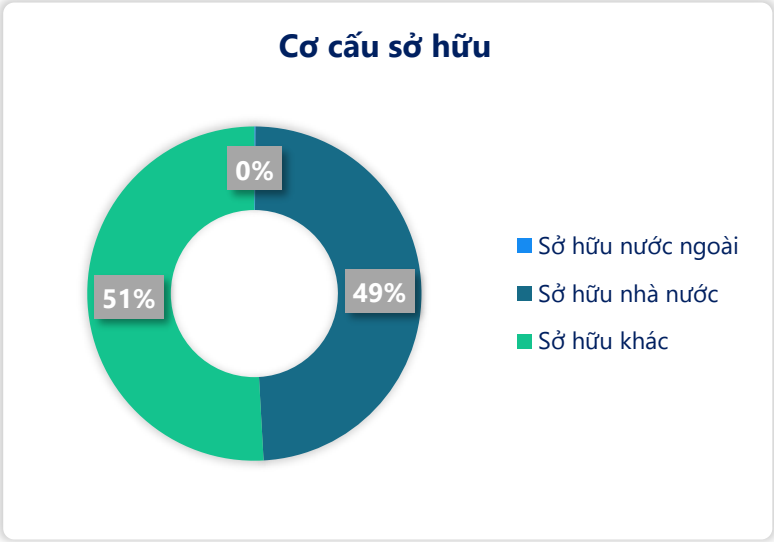


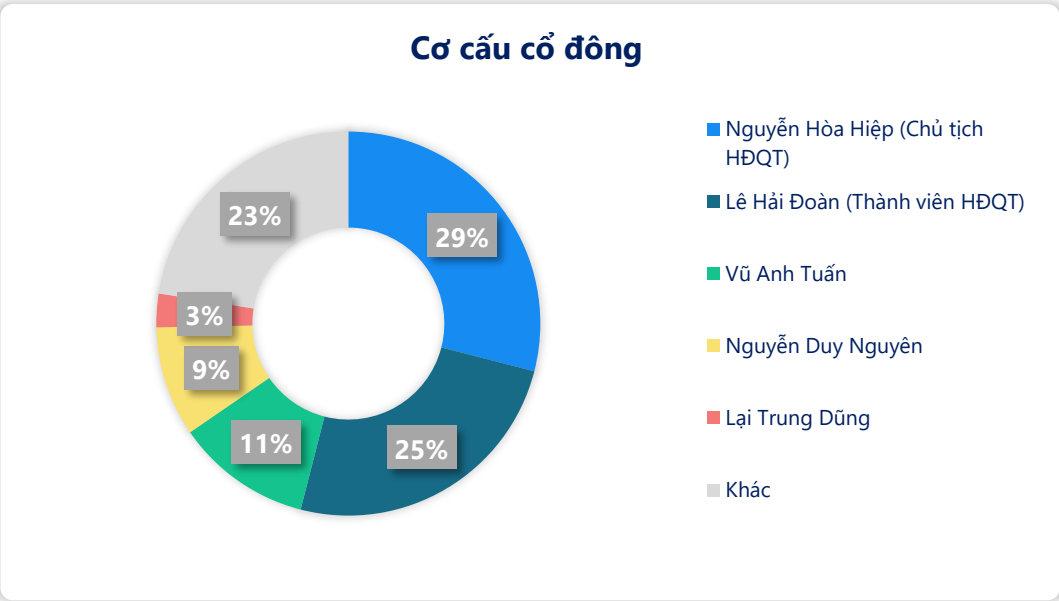
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)	13,100			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	16,300			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,300			
SL cổ phiếu LH	5,000,000			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	95			
% sở hữu nước ngoài	0.1%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	25			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	66			
P/E				
EPS				
	YTD	1T	3T	6T
TEL		-5.8%	4.0%	19.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **TEL** năm 2024 tăng trưởng **31.5%** so với năm trước, đạt **71.12** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 95.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 64.5%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

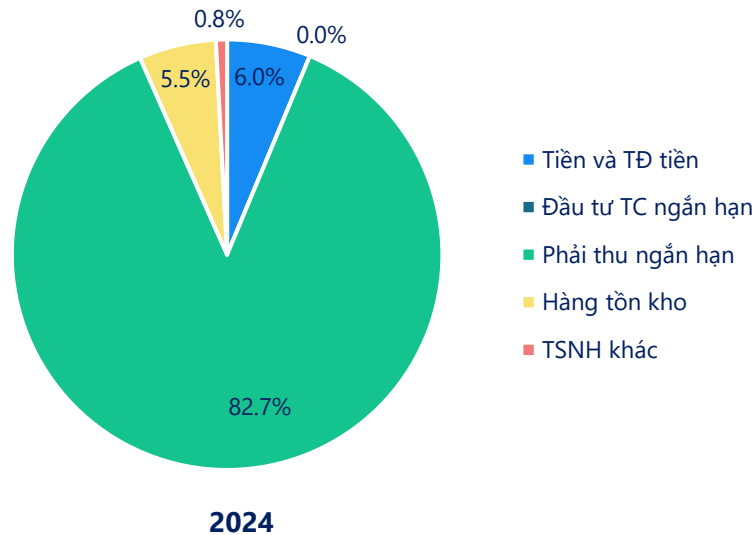
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



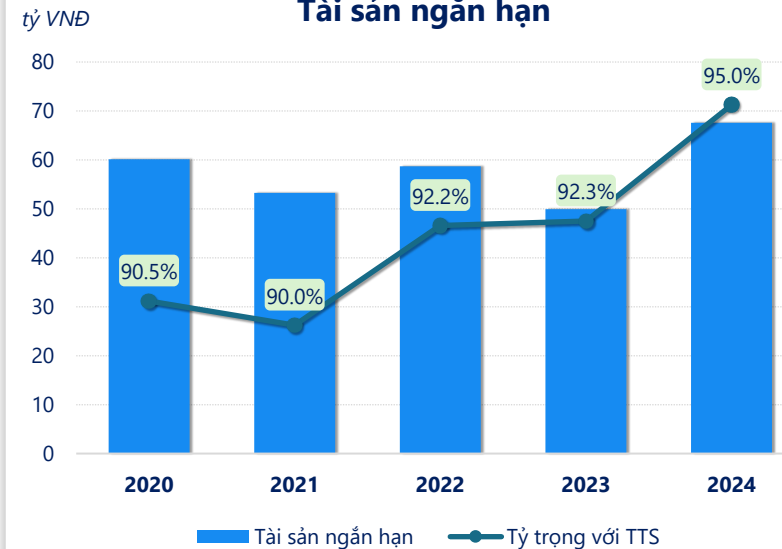
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **50.9%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 49.0% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.12%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Nguyễn Hòa Hiệp (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **29.0%**, lớn thứ 2 là Lê Hải Đoàn (Thành viên HĐQT) nắm giữ 25.0% và đứng thứ 3 là Vũ Anh Tuấn nắm giữ 11.4%.

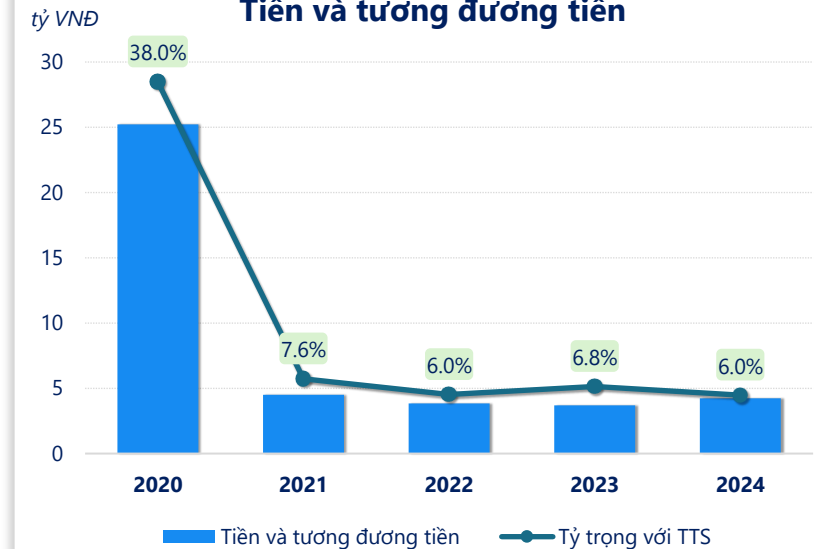
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



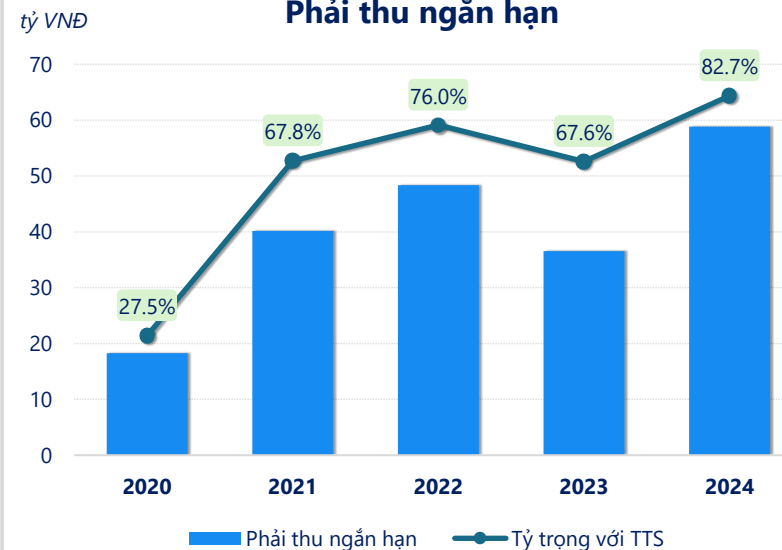
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của TEL đạt **67.57** tỷ đồng, tăng trưởng **35.3%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **95.0%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **82.7%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 5.97% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

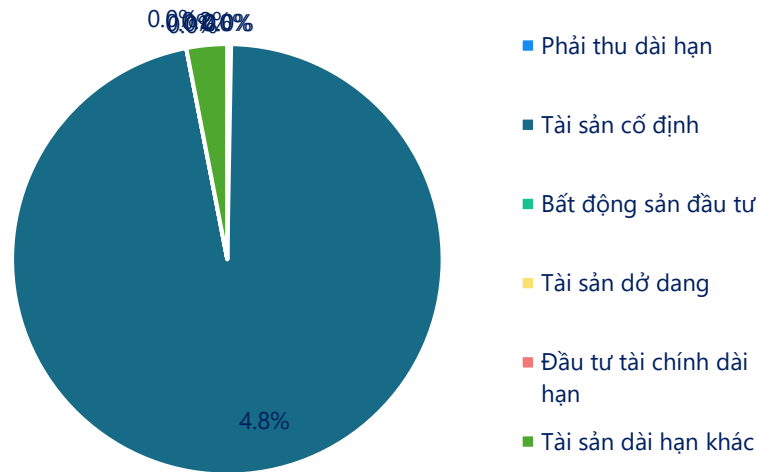
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



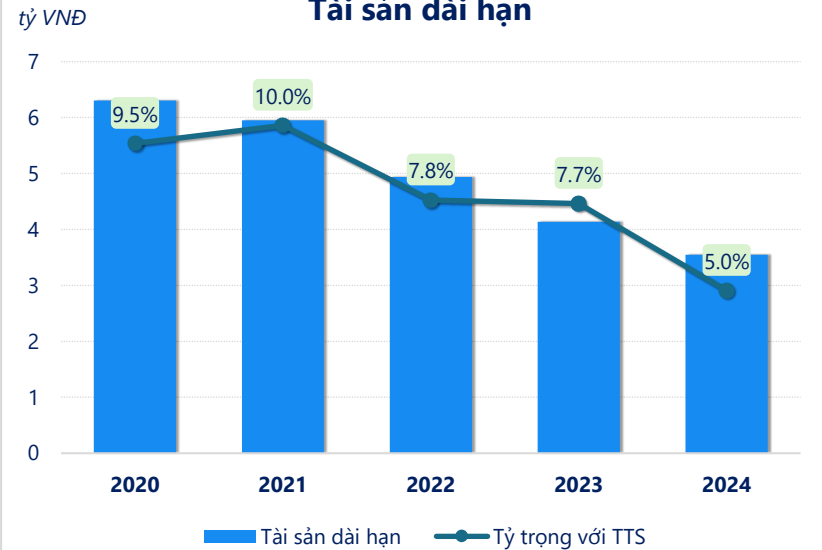
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt 3.55 tỷ đồng giảm 14.3% so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn 4.99%. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất 4.82%, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.15%.

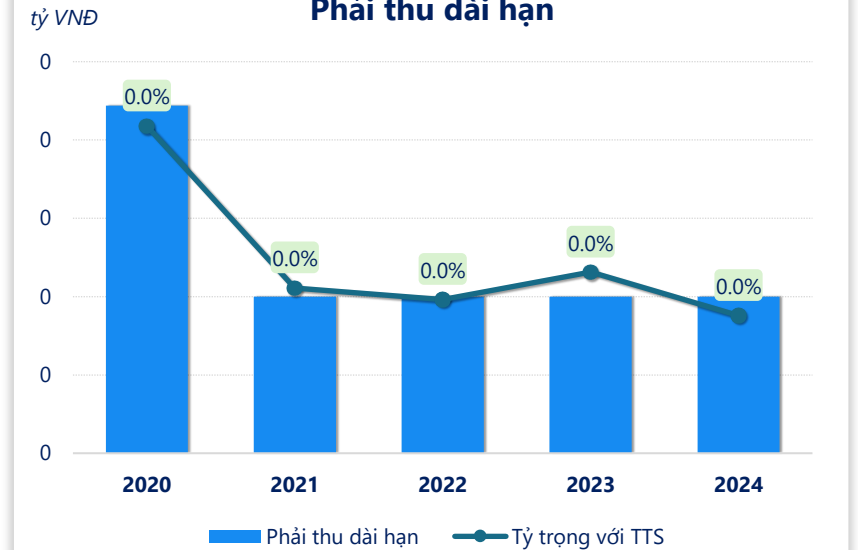
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



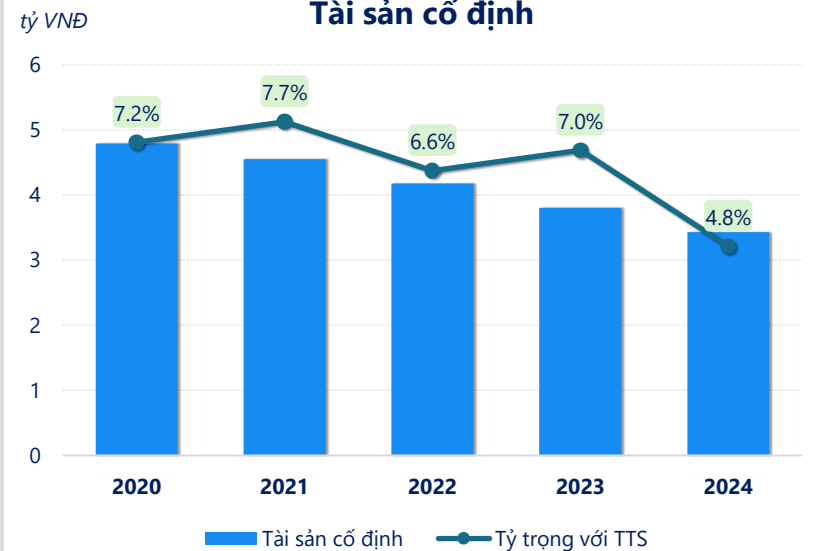
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



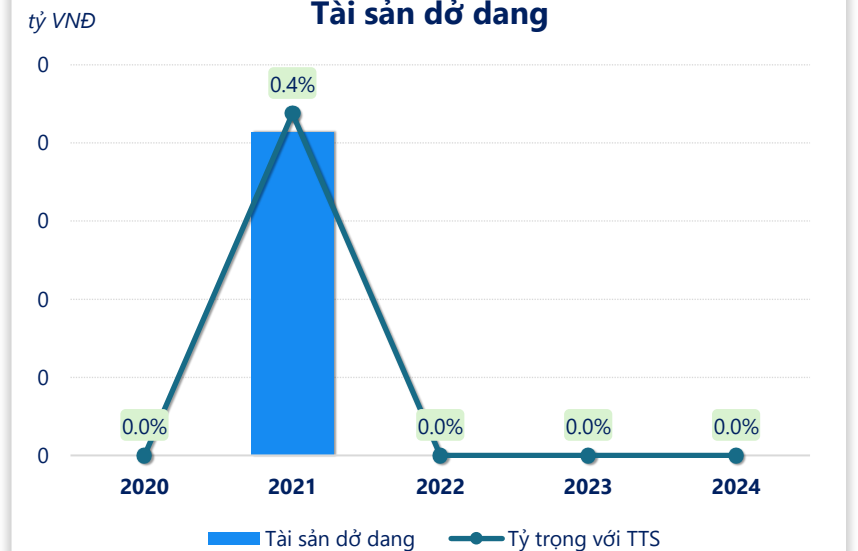
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

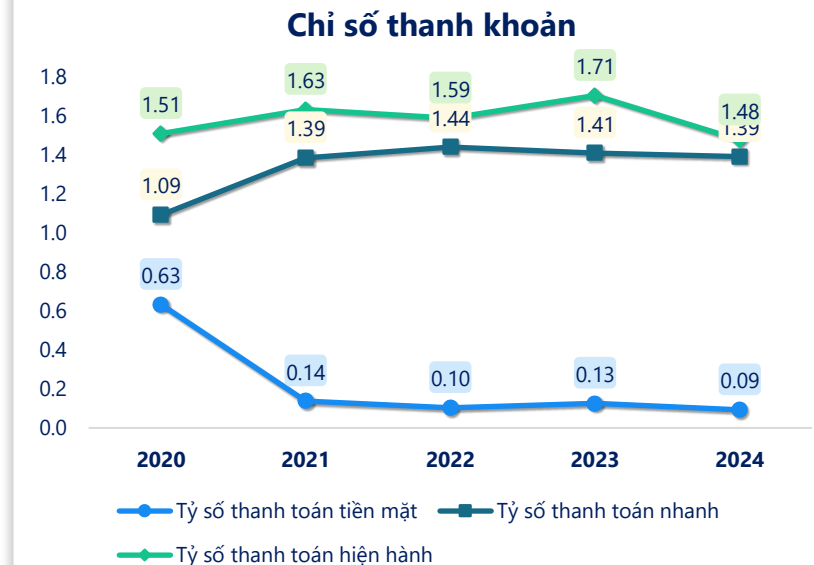
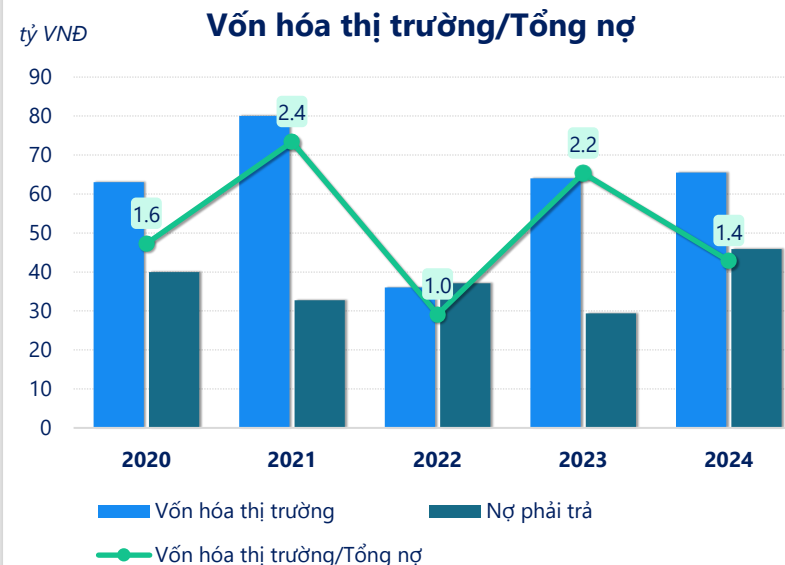
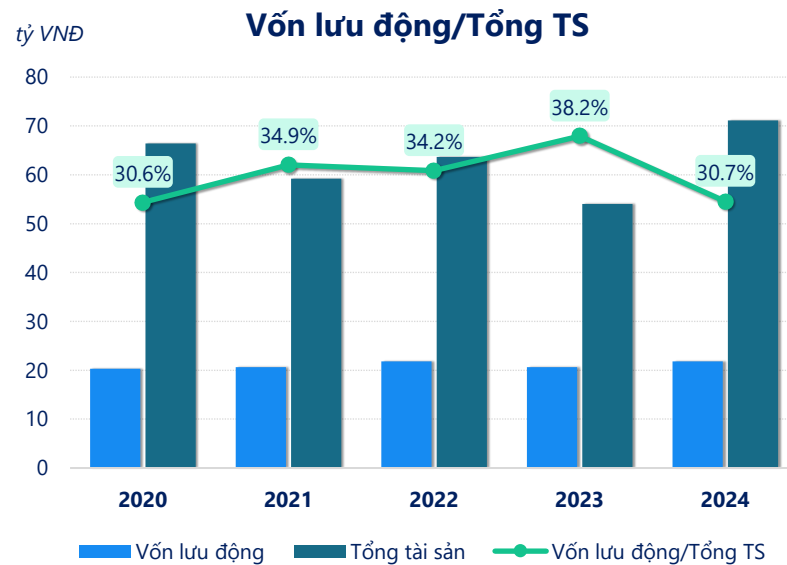
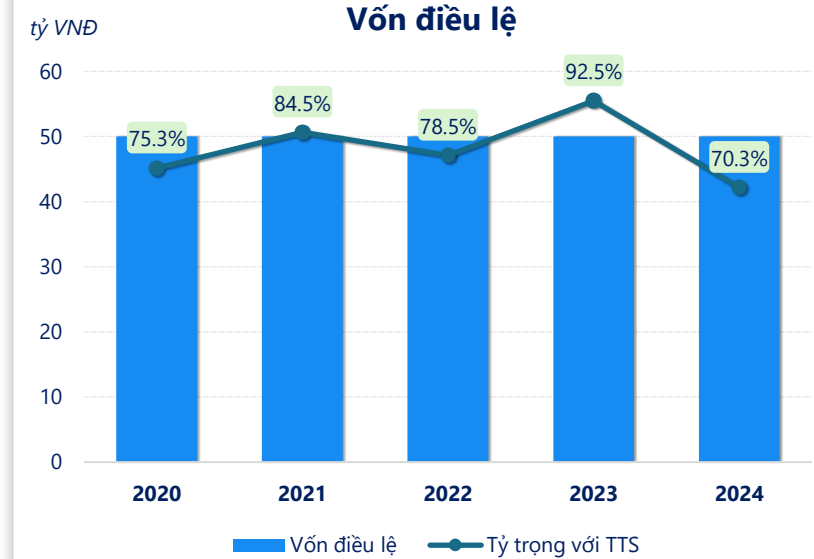
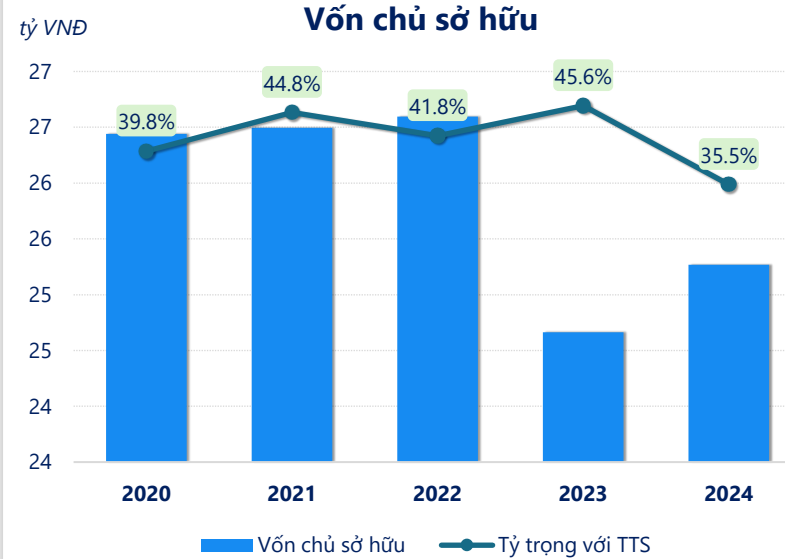
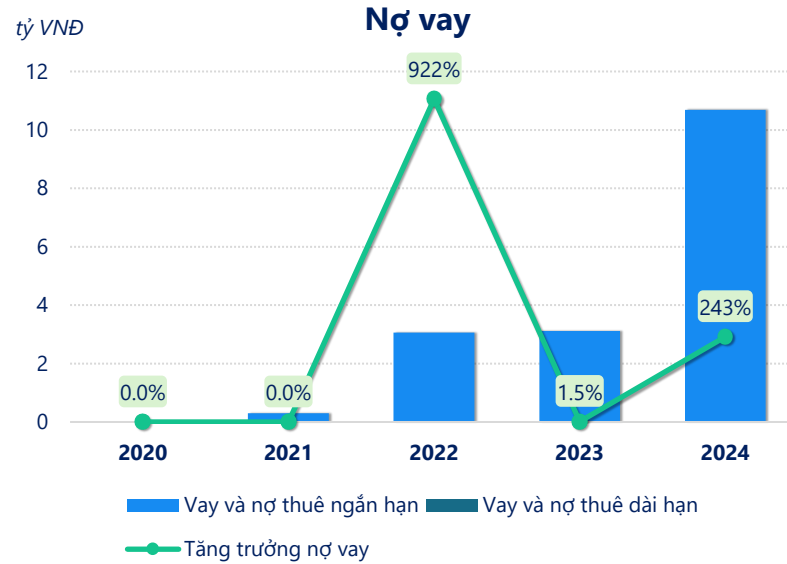


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	71.1	54.1	31.5%
Tài sản ngắn hạn	67.6	49.9	35.3%
Tiền và tương đương tiền	4.24	3.70	14.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0.50	-100%
Phải thu ngắn hạn	58.8	36.5	61.0%
Hàng tồn kho	3.91	8.65	-54.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.57	0.53	6.1%
Tài sản dài hạn	3.55	4.14	-14.3%
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản cố định	3.43	3.80	-9.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.11	0.33	-66.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	45.8	29.4	55.9%
Nợ ngắn hạn	45.7	29.3	56.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	10.7	3.11	243%
Phải trả người bán ngắn hạn	9.28	4.78	94.1%
Nợ dài hạn	0.11	0.13	-15.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	25.3	24.7	2.5%
Vốn chủ sở hữu	25.3	24.7	2.5%
Vốn điều lệ	50.0	50.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	36.2	42.8	28.7	26.1	64.9
Giá vốn hàng bán	28.9	35.7	22.5	20.7	58.6
Lợi nhuận gộp	7.32	7.05	6.15	5.39	6.34
Doanh thu HĐTC	0.72	0.25	0.28	0.09	0.01
Chi phí TC	0	0	0.11	0.08	0.37
Chi phí lãi vay	0	0	0.11	0.08	0.37
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	25.9	6.96	6.96	7.20	5.29
LN thuần từ HĐKD	-17.9	0.33	-0.63	-1.81	0.69
Lợi nhuận khác	0.11	-0.28	0.70	-0.13	-0.07
LN trước thuế	-17.8	0.06	0.07	-1.93	0.63
Lợi nhuận sau thuế	-17.8	0.06	0.06	-1.93	0.63
LNST của CĐ cty mẹ	-17.8	0.06	0.06	-1.92	0.63

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	11.4	-20.1	-5.90	-0.27	-7.54
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.22	-0.86	2.11	0.09	0.51
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0.29	3.11	0.05	7.57
Tiền đầu kỳ	12.6	25.2	4.51	3.83	3.70
Lưu chuyển tiền thuần	12.7	-20.7	-0.68	-0.13	0.54
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	25.2	4.51	3.83	3.70	4.24